

Phòng GD&ĐT quận Bình Thạnh
Trường Mầm non 11B

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 13 tháng 05 năm 2025

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				84,159
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		37,000	257	9,509,000
	Được chi trong ngày				9,593,159
	Đã chi trong ngày				9,513,145
	1. Dịch vụ				257,000
1	Gas sáng		0	257	0
2	Gas trưa		1,000	257	257,000
	2. Kho				279,000
	Ăn chính				279,000
1	sữa meta care từ 1-6 tuổi	Kg	279,000	1	279,000
	3. Đi chợ				8,977,145
	Ăn chính				8,977,145
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	13	354,900
2	Bầu	Kg	33,600	2	67,200
3	Cà chua	Kg	57,750	3	173,250
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	36,750	2	73,500
5	Cần tây	Kg	63,000	0.2	12,600
6	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.3	23,625
7	Hành tây	Kg	36,750	1	36,750
8	Mướp	Kg	33,600	7	235,200
9	Rau mồng tơi	Kg	57,750	3	173,250
10	Rau ngò	Kg	147,000	0.2	29,400
11	Tỏi	Kg	78,750	0.2	15,750
12	Nấm rơm	Kg	189,000	1	189,000
13	Thơm (Dứa)	Kg	54,600	2.5	136,500
14	Thịt bò lưng, nạc	Kg	336,000	7.5	2,520,000
15	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	199,500	1.5	299,250
16	Đường kính	Kg	38,850	4	155,400
17	Bánh flan Ánh Hồng	Hộp	7,040	257	1,809,280
18	Tôm sú	Kg	378,000	3.7	1,398,600
19	Muối iốt	Gói	5,500	1	5,500
20	Nấm bào ngư	Kg	68,250	1	68,250
21	Bắp non	Kg	57,750	1.5	86,625
22	Tương cà	Chai	16,200	2	32,400
23	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	66,960	3	200,880
24	Thịt gà phi lê	Kg	110,250	2.5	275,625
25	Nước mắm Hồng Hạnh	Chai	78,840	2	157,680
26	Mía	Kg	31,500	3	94,500
27	Dầu ăn Tường An 400ml	Chai	32,400	1	32,400
28	Bánh canh bột gạo	Kg	34,020	9	306,180
29	Củ hành tím	Kg	68,250	0.2	13,650
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				3,069,000
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				62,095,986
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,816	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				67,192,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				67,111,986
	Chênh lệch cuối ngày				80,014

Kế toán

Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Diệp Thúy